

Số: 618/QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt cập nhật Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

**BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG**

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Điện lực số 61/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ, Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2025 ;

Căn cứ Nghị quyết số 233/NQ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 11 năm 2024 về chủ trương, phương hướng tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho các dự án điện năng lượng tái tạo; chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị công bố và triển khai Nghị quyết của chính phủ về chủ trương, phương hướng tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án năng lượng tái tạo ngày 12 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Văn phòng Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 56/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện, đầu tư xây dựng dự án điện lực và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án kinh doanh điện lực;

Căn cứ Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Thủ

*tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn tới năm 2050; Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2024 phê duyệt bổ sung, cập nhật Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn tới năm 2050;*

*Căn cứ Văn bản số 9543/VPCP-CN ngày 25 tháng 12 năm 2024, Văn bản số 1420/VPCP-CN ngày 21 tháng 02 năm 2025, Văn bản số 1667/VPCP-CN ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ về ban hành bổ sung, cập nhật Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII (lần 3) thực hiện Nghị quyết số 233/NQ-CP;*

*Xét Văn bản số 297/EVN-TTĐ ngày 13 tháng 02 năm 2025 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điện lực.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Phụ lục cập nhật danh mục dự án nguồn điện nêu tại Phụ lục III Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2024 và Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2024 đối với các dự án điện mặt trời tập trung thuộc cơ cấu nguồn điện mặt trời trong Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thực hiện theo Nghị quyết số 233/NQ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về chủ trương, phương hướng tháo gỡ khó khăn cho các dự án năng lượng tái tạo.

Danh mục các dự án điện mặt trời tại Quyết định này chỉ xác định tên, công suất, địa điểm đến địa bàn cấp tỉnh. Dự kiến địa điểm thực hiện dự án thuộc nội dung của hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Điều 33 Luật Đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (đối với trường hợp cần phải lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo quy định Khoản 2 Điều 53 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13). Vị trí, địa điểm xây dựng của dự án thuộc nội dung của Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Khoản 1, 2 Điều 54 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13.

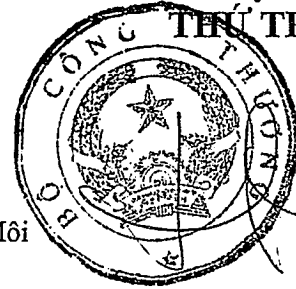
Các cơ quan có thẩm quyền liên quan căn cứ các giải pháp, nguyên tắc tháo gỡ khó khăn được Chính phủ quyết nghị theo Nghị quyết số 233/NQ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2024 để tiếp tục thực hiện việc tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho các dự án năng lượng tái tạo.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2024 và Quyết định số 1682/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2024.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Cục trưởng Cục Điện lực và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó TTg TTCP Nguyễn Hòa Bình (để b/c);
- Phó TTg CP Bùi Thanh Sơn (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- VPCP;
- Thanh tra Chính phủ;
- Các Bộ: Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Lưu: VT, ĐL (KH&QH-thg).



**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Hoàng Long**

## PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 180Đ-BCT ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Bộ Công Thương)

**Danh mục các dự án điện mặt trời đã vận hành thương mại đến ngày 13 tháng 01 năm 2025 thuộc cơ cấu nguồn điện mặt trời trong Quy hoạch điện VIII**

STT	Tên nhà máy	Tỉnh	Công suất theo quy hoạch (MW)	Công suất quy hoạch (MWp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	NMĐ Mặt trời Bình Hòa	An Giang	10	
2	NMĐ Mặt trời Cư Jút	Đắk Nông	50	
3	NMĐ Mặt trời Thuận Nam 19	Ninh Thuận	49	
4	NMĐ Trang trại điện mặt trời Gelex Ninh Thuận	Ninh Thuận		50
5	NMĐ mặt trời Vĩnh Hào	Bình Thuận	30	
6	NMĐ mặt trời BP Solar 1	Ninh Thuận		46
7	NMĐ mặt trời Trung Nam	Ninh Thuận	204	
8	NMĐ Mặt trời Phan Lâm	Bình Thuận		37
9	NMĐ mặt trời SP Infra 1	Ninh Thuận		50
10	Mặt trời CMX Renewable Việt Nam	Ninh Thuận	168	
11	Mặt trời Hoàng Thái Gia	Tây Ninh		50
12	Mặt trời Sơn Mỹ 3.1	Bình Thuận		50
13	Mặt trời TTĐL Vĩnh Tân GD 1	Bình Thuận		5
14	NMĐ Mặt trời Hồng Phong 1A	Bình Thuận	150	
15	NMĐ Mặt trời Hồng Phong 1B	Bình Thuận	100	
16	Mặt trời Đá Bạc	Vũng Tàu	48	
17	Mặt trời Đá Bạc 2	Vũng Tàu	48	
18	Mặt trời Phong Điền	Thừa Thiên Huế	35	
19	NMĐ mặt trời Thuộc Tổ hợp dự án năng lượng tái tạo Dohwa Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình	Quảng Bình		49,5
20	Mặt trời AMI Khánh Hòa	Khánh Hòa		50
21	NMĐ mặt trời Dầu Tiếng 1	Tây Ninh	150	
22	NMĐ mặt trời Dầu Tiếng 2	Tây Ninh	200	
23	NMĐ mặt trời Hồ Bầu Ngủ	Ninh Thuận	50	
24	NMĐ mặt trời Sao Mai	An Giang	210	
25	NMĐ mặt trời Krông Pa	Gia Lai	49	
26	NMĐ mặt trời Eco Seido Tuy Phong	Bình Thuận	40	
27	NMĐ mặt trời Ninh Phước 6.1	Ninh Thuận	7	
28	NMĐ mặt trời Ninh Phước 6.2	Ninh Thuận		50
29	NMĐ Mặt trời Sông Giang	Khánh Hòa		50
30	NMĐ mặt trời Cát Hiệp	Bình Định		49,5
31	NMĐ mặt trời KN Cam Lâm	Khánh Hòa		50
32	NMĐ mặt trời Văn Giáo 1	An Giang		50

STT	Tên nhà máy	Tỉnh	Công suất theo quy hoạch (MW)	Công suất quy hoạch (MWp)
33	NMĐ mặt trời Đa Mi	Bình Thuận	47,50	
34	NMĐ mặt trời VSP Bình Thuận II	Bình Thuận	30	
35	NMĐ mặt trời HCG Tây Ninh	Tây Ninh		50
36	NMĐ mặt trời Văn Giáo 2	An Giang		50
37	NMĐ mặt trời Hàm Kiệm	Bình Thuận		49
38	NMĐ mặt trời Vĩnh Hào 4	Bình Thuận		39
39	NMĐ mặt trời Hòa Hội	Phú Yên	214	
40	NMĐ mặt trời Mũi Né	Bình Thuận		40
41	NMĐ mặt trời Sông Lũy 1	Bình Thuận	39	
42	NMĐ mặt trời Phước Hữu	Ninh Thuận	50	
43	NMĐ mặt trời Srepok 1	Đắk Lắk		50
44	NMĐ mặt trời Quang Minh	Đắk Lắk		50
45	NMĐ mặt trời LIG - Quảng Trị	Quảng Trị		49,5
46	NMĐ mặt trời Mỹ Sơn Hoàn Lộc Việt	Ninh Thuận		50
47	NMĐ mặt trời Fujiwara	Bình Định		50
48	NMĐ mặt trời BCG Băng Dương	Long An		40,6
49	NMĐ mặt trời Xuân Thọ 1	Phú Yên		50
50	NMĐ mặt trời Xuân Thọ 2	Phú Yên		50
51	NMĐ mặt trời Trí Việt 1	Tây Ninh		30
52	NMĐ mặt trời Bách Khoa Á Châu 1	Tây Ninh		30
53	NMĐ mặt trời Bình Nguyên	Quảng Ngãi		50
54	NMĐ mặt trời Phong Điền II	Thừa Thiên Huế		50
55	NMĐ mặt trời Đầm Trà Ô	Bình Định		50
56	NMĐ mặt trời BIM	Ninh Thuận		30
57	NMĐ mặt trời Hacom Solar	Ninh Thuận		50
58	NMĐ mặt trời Europlast Long An	Long An		50
59	NMĐ mặt trời Bình An	Bình Thuận		50
60	NMĐ mặt trời Thuận Minh 2	Bình Thuận		50
61	NMĐ mặt trời KCN Châu Đức	Bà Rịa - Vũng Tàu	58	
62	Trang trại điện mặt trời BMT	Đắk Lắk		30
63	NMĐ mặt trời Hồng Phong 4	Bình Thuận		48
64	NMĐ mặt trời Europlast Phú Yên	Phú Yên		50
65	NMĐ mặt trời Thịnh Long - AAA Phú Yên	Phú Yên		50
66	NMĐ mặt trời Nhị Hà	Ninh Thuận		50
67	NMĐ mặt trời Vĩnh Hào 6	Bình Thuận		50
68	NMĐ mặt trời Hậu Giang	Hậu Giang	29	
69	NMĐ mặt trời Thành Long Phú Yên	Phú Yên		50
70	NMĐ mặt trời Phước Hữu Điện lực 1	Ninh Thuận		30
71	NMĐ mặt trời Bầu Zôn	Ninh Thuận		25
72	NMĐ mặt trời Sinenergy Ninh Thuận 1	Ninh Thuận		50
73	NMĐ mặt trời Tuy Phong	Bình Thuận	30	
74	NMĐ mặt trời Adani Phước Minh	Ninh Thuận		50

STT	Tên nhà máy	Tỉnh	Công suất theo quy hoạch (MW)	Công suất quy hoạch (MWp)
75	NMĐ mặt trời Mỹ Sơn	Ninh Thuận	50	
76	NMĐ mặt trời Cam Lâm VN	Khánh Hòa		50
77	NMĐ mặt trời Mộ Đức	Quảng Ngãi	19,2	
78	NMĐ mặt trời TTC số 1	Tây Ninh	48	
79	NMĐ mặt trời Phong Phú	Bình Thuận		42
80	NMĐ mặt trời Yên Định	Thanh Hóa	30	
81	NMĐ mặt trời Xuân Thiện Thuận Bắc Giai đoạn 1	Ninh Thuận	125	
82	NMĐ mặt trời Xuân Thiện Thuận Bắc Giai đoạn 2	Ninh Thuận	75	
83	NMĐ mặt trời Đá Bạc 3	Bà Rịa - Vũng Tàu		50
84	NMĐ mặt trời BIM 2	Ninh Thuận	250	
85	NMĐ mặt trời BIM 3	Ninh Thuận		50
86	NMĐ mặt trời TTC số 2	Tây Ninh		50
87	NMĐ mặt trời TTC Đức Huệ 1	Long An		49
88	NMĐ mặt trời TTC Hàm Phú 2	Bình Thuận		49
89	NMĐ mặt trời Cẩm Hòa	Hà Tĩnh	50	
90	NMĐ mặt trời Hàm Kiệm 1	Bình Thuận		46
91	NMĐ mặt trời Điện lực Miền Trung	Khánh Hòa	50	
92	NMĐ mặt trời Đá Bạc 4	Bà Rịa - Vũng Tàu		50
93	NMĐ mặt trời Thuận Nam Đức Long	Ninh Thuận		50
94	NMĐ mặt trời Hồng Phong 5.2	Bình Thuận		48
95	NMĐ mặt trời Mỹ Sơn 2	Ninh Thuận		50
96	NMĐ mặt trời Solar Park 01	Long An		50
97	NMĐ mặt trời Solar Park 02	Long An		50
98	NMĐ mặt trời Solar Park 03	Long An		50
99	NMĐ mặt trời Solar Park 04	Long An		50
100	NMĐ mặt trời Trung Nam Trà Vinh	Trà Vinh		165
101	NMĐ mặt trời Tân Châu 1	Tây Ninh		50
102	NMĐ mặt trời Chư Ngọc - EVNLICOGI 16 GP 1	Gia Lai		15
103	NMĐ mặt trời Tuấn Ân	Khánh Hòa	10	
104	NMĐ mặt trời Long Thành 1	Đắk Lắk		50
105	NMĐ mặt trời Sông Lũy	Bình Thuận	14	
106	NMĐ mặt trời Jang Pong Giai đoạn 1	Đắk Lắk		10
107	NMĐ mặt trời Phước Ninh	Ninh Thuận		45
108	NMĐ mặt trời Dầu Tiếng 3	Tây Ninh	150	
109	NMĐ mặt trời GAIA	Long An		101
110	NMĐ mặt trời Vĩnh Tân 2	Bình Thuận		43
111	NMĐ mặt trời Gio Thành 1	Quảng Trị		50
112	NMĐ mặt trời Gio Thành 2	Quảng Trị		50
113	NMĐ mặt trời Trúc Sơn	Đắk Nông		44,5



STT	Tên nhà máy	Tỉnh	Công suất theo quy hoạch (MW)	Công suất quy hoạch (MWp)
114	NMĐ mặt trời Thiên Tân Solar Ninh Thuận	Ninh Thuận	50	
115	NMĐ mặt trời Mỹ Hiệp	Bình Định		50
116	NMĐ mặt trời Lộc Ninh 1	Bình Phước		200
117	NMĐ mặt trời Lộc Ninh 2	Bình Phước		200
118	NMĐ mặt trời Lộc Ninh 3	Bình Phước		150
119	NMĐ mặt trời Lộc Ninh 4	Bình Phước		200
120	NMĐ mặt trời Lộc Ninh 5	Bình Phước		50
121	NMĐ mặt trời Trung Sơn	Khánh Hòa		35
122	NMĐ mặt trời Phù Mỹ 1	Bình Định		120
123	NMĐ mặt trời Phù Mỹ 2	Bình Định		110
124	NMĐ mặt trời Phù Mỹ 3	Bình Định		100
125	NMĐ mặt trời Hồ Tầm Bó	Bà Rịa - Vũng Tàu		35
126	NMĐ mặt trời Hồ Gia Hoét 1 - GD 1	Bà Rịa - Vũng Tàu		50
127	NMĐ mặt trời Solar Farm Nhơn Hải	Ninh Thuận		35
128	NMĐ mặt trời Long Sơn	Khánh Hòa		170
129	NMĐ mặt trời Hồ Núi Một 1	Ninh Thuận		50
130	NMĐ mặt trời tại xã Phước Minh, huyện Thuận Nam tỉnh Ninh Thuận	Ninh Thuận	450	
131	NMĐ mặt trời Thuận Nam 12	Ninh Thuận		50
132	NMĐ mặt trời Phan Lâm 2	Bình Thuận		49
133	NMĐ mặt trời Ea Súp 1,2,3,4,5	Đắk Lắk	600	
134	NMĐ mặt trời Cẩm Hưng	Hà Tĩnh		29
135	NMĐ mặt trời KN Vạn Ninh	Khánh Hòa	100	
136	NMĐ mặt trời Thác Mơ	Bình Phước		50
137	NMĐ mặt trời Jang Pông Giai đoạn 2	Đắk Lắk		20
138	NMĐ mặt trời Hồng Liêm 3	Bình Thuận		50
139	NMĐ mặt trời Thiên Tân 1.2	Ninh Thuận		100
140	NMĐ mặt trời Thiên Tân 1.3	Ninh Thuận		50
141	NMĐ mặt trời Thiên Tân 1.4	Ninh Thuận		100
142	NMĐ mặt trời VNECO Vĩnh Long	Vĩnh Long		50